

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT 12 THÁNG 2015

Tại thời điểm kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		674,497,312,519	519,490,033,116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		140,928,387,769	65,937,429,214
1. Tiền	111		140,928,387,769	41,566,327,749
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	24,371,101,465
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130,000,000	130,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(280,000,000)	(280,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203,400,671,395	123,549,556,243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		161,981,329,466	97,922,950,227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,979,107,023	25,492,860,635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18,119,959,272	3,859,585,355
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,004,941,742)	(3,725,839,974)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		325,217,376	-
IV. Hàng tồn kho	140		297,251,233,763	261,969,901,171
1. Hàng tồn kho	141		298,368,324,178	262,325,901,171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,117,090,415)	(356,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,787,019,592	67,903,146,488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		958,878,654	1,137,008,818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,645,899,681	50,297,652,421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,182,241,257	5,382,318,232
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	11,086,167,017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122,953,308,748	123,944,230,867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,018,718,373	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4,018,718,373	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		104,748,648,837	109,554,703,263
1. Tài sản cố định hữu hình	221		94,259,146,034	98,966,858,887
- Nguyên giá	222		145,818,653,082	141,222,418,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,559,507,048)	(42,255,559,413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

D/10



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,489,502,803	10,587,844,376
- Nguyên giá	228		11,786,241,229	11,701,641,229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,296,738,426)	(1,113,796,853)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		265,784,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		265,784,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,524,922,558	10,524,922,558
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,524,922,558	10,524,922,558
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,395,234,980	3,864,605,046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,897,295,249	3,724,826,617
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		497,939,731	37,778,429
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	102,000,000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		797,450,621,267	643,434,263,983
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		610,811,029,835	449,542,844,805
I. Nợ ngắn hạn	310		610,811,029,835	449,542,844,805
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30,227,534,010	87,340,464,766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,551,886,276	11,492,565,671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		671,135,234	438,797,184
4. Phải trả người lao động	314		740,292,385	650,320,721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,438,274,290	767,100,029
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14,443,257,254	8,294,308,887
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		548,601,114,906	340,380,352,067
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105,535,480	178,935,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

01/05




TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186,639,591,432	193,891,419,178
I. Vốn chủ sở hữu	410		186,639,591,432	193,891,419,178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,634,688,169	55,634,688,169
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,526,927,604	8,526,927,604
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17,089,740,232)	(9,837,912,486)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9,837,912,486)	(12,656,794,238)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7,251,827,746)	2,818,881,752
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		797,450,621,267	643,434,263,983

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 01 tháng 02 năm 2016
Tổng Giám đốc


Trần Lê Phong


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thùy Đào



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết thúc ngày 31/12/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế cả năm	
			Quý 4/2015	Quý 4/2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	638,315,287,657	586,991,435,138	3,339,911,103,001	3,818,795,959,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	1,724,970,000	2,667,955,128	4,161,986,309	27,515,383,967
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	636,590,317,657	584,323,480,010	3,335,749,116,692	3,791,280,575,143
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	611,172,699,780	555,126,345,281	3,199,804,168,954	3,629,049,356,718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,417,617,877	29,197,134,729	135,944,947,738	162,231,218,425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,506,528,494	1,805,404,564	14,952,693,596	9,677,454,476
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	20,808,133,811	7,589,086,769	59,842,458,978	31,466,648,926
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,793,903,629	2,082,351,447	22,472,711,519	19,996,210,145
8. Chi phí bán hàng	24		10,133,835,598	14,218,782,208	71,436,211,579	90,043,729,276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,518,119,882	6,226,989,736	36,488,764,126	35,999,926,276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		-11,535,942,920	2,967,580,580	-16,869,793,349	14,398,368,423
11. Thu nhập khác	31		9,719,889,847	-132,130,584	10,136,715,019	213,252,148
12. Chi phí khác	32		114,531,269	88,022,752	497,147,851	508,521,486
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9,605,358,578	-220,153,336	9,639,567,168	-295,269,338
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		-1,930,584,342	2,747,527,244	-7,230,226,181	14,103,099,085
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-67,433,697	-33,576,079	17,823,722	629,538,596
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	944,461	-37,778,429	3,777,843	-37,778,429
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1,864,095,106	2,818,881,752	-7,251,827,746	13,511,338,918
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		-1,864,095,106	2,818,881,752	-7,251,827,746	13,511,338,918
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 4 tháng 1 năm 2016
Giám đốc

[Signature]
Trần Lê Dũng

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thị Thuý Đào



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Thuý Đào

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT 12 THÁNG 2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đvt: VND

Chỉ tiêu 1	MCT 2	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7,230,226,181)	14,103,099,085
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	9,486,889,208	9,337,070,765
Các khoản dự phòng	03	1,040,192,183	719,718,011
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4,670,747,069	1,538,660,110
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2,948,616,393)	(2,582,149,915)
Chi phí lãi vay	06	22,472,711,519	19,996,210,145
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	27,491,697,405	43,112,608,201
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(47,072,024,019)	9,961,592,115
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36,042,423,007)	(105,465,451,373)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(46,614,903,734)	25,003,923,546
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,005,661,532	338,709,682
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(22,075,897,573)	(20,158,162,066)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(542,083,381)	(1,335,419,323)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(460,161,302)	5,000,915,755
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	28,600,000	(10,104,276,006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124,281,534,079)	(53,645,559,469)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4,946,618,782)	(3,746,407,036)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	2,948,616,393	3,550,762,762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,998,002,389)	(195,644,274)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,409,104,004,555	2,613,288,237,973
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,208,713,180,866)	(2,661,566,029,597)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(800,235)	(9,623,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		200,390,023,454	(48,287,414,824)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	74,110,486,986	(102,128,618,567)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	65,937,429,214	168,074,018,889
Ảnh hưởng của tỷ giá thay đổi ngoại tệ	61	880,471,569	(7,971,108)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	140,928,387,769	65,937,429,214

Người lập biểu

[Signature]
Trần Lê Phong

Kế toán trưởng

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Chính Đào

TPHCM, Ngày 01 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
12 THÁNG NĂM 2015
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/12/2015, công ty đã 13 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2015 là **151.993.450.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Tầng 4, PJICO TOWER

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0102389000 ngày 18 tháng 08 năm 2014)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 13 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Handwritten signature



- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Handwritten signature



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Handwritten signature



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Quỹ



3. TIỀN :

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền	140,928,387,769	41,566,327,749
Các khoản tương đương tiền	-	24,371,101,465
Tổng cộng :	140,928,387,769	65,937,429,214

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Đầu tư ngắn hạn	410,000,000	410,000,000
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280,000,000)	(280,000,000)
Tổng cộng :	130,000,000	130,000,000
<i>Cổ phần Âu Lạc</i> <i>13000 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu từ giao dịch hợp đồng tương lai	1,784,092,703	2,939,099,145
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	137,661,104	151,110,317
Thu tạm ứng	6,136,456,512	-
Lãi dự thu	-	41,737,500
Thu bồi thường	8,800,000,000	-
Thu ký quỹ, ký cược	433,232,300	-
Phải thu khác	497,280,751	396,402,491
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Tổng cộng :	18,119,959,272	3,859,585,355

(*) Số đầu kỳ tạm ứng thuộc mục "Tài sản ngắn hạn khác" theo Quyết định 15

6. HÀNG TỒN KHO:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng hóa	298,368,324,178	262,325,901,171
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,117,090,415)	(356,000,000)
Tổng cộng :	297,251,233,763	261,969,901,171

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	958,878,654	1,137,008,818
Thuế GTGT được khấu trừ	26,645,899,681	50,297,652,421
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5,182,241,257	5,382,318,232
Tài sản ngắn hạn khác	-	11,086,167,017
Tổng cộng :	32,787,019,592	67,903,146,488

D.M.T



8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	37,258,932,186	93,512,237,482	8,809,022,243	1,642,226,389	141,222,418,300
Số tăng trong năm :	2,618,700,000	1,709,021,591	490,000,000	52,760,000	4,870,481,591
- Mua trong năm	2,618,700,000	1,709,021,591	490,000,000	52,760,000	4,870,481,591
- XDCB Hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm :	-	194,352,652	79,894,157	-	274,246,809
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	194,352,652	79,894,157	-	274,246,809
Số dư cuối năm :	39,877,632,186	95,026,906,421	9,219,128,086	1,694,986,389	145,818,653,082
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	13,271,264,431	22,596,342,356	5,436,643,594	951,309,032	42,255,559,413
Số tăng trong năm :	2,389,979,233	6,223,201,851	834,337,914	191,322,286	9,638,841,284
Số giảm trong năm :	-	66,107,346	268,786,303	-	334,893,649
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	66,107,346	268,786,303	-	334,893,649
Số dư cuối năm :	15,661,243,664	28,753,436,861	6,002,195,205	1,142,631,318	51,559,507,048
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	23,987,667,755	70,915,895,126	3,372,378,649	690,917,357	98,966,858,887
Tại ngày cuối năm	24,216,388,522	66,273,469,560	3,216,932,881	552,355,071	94,259,146,034

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	10,784,362,729	917,278,500	11,701,641,229
Số tăng trong năm :	-	212,400,000	212,400,000
Số giảm trong năm :	-	127,800,000	127,800,000
Số dư cuối năm :	10,784,362,729	1,001,878,500	11,786,241,229
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm :	546,101,055	567,695,798	1,113,796,853
Số tăng trong năm :	108,978,037.00	136,523,536	245,501,573
Số giảm trong năm :	-	62,560,000	62,560,000
Số dư cuối năm :	655,079,092	641,659,334	1,296,738,426
Giá trị còn lại:			
Tại ngày cuối năm	10,129,283,637	360,219,166	10,489,502,803
Tại ngày đầu năm	10,238,261,674	349,582,702	10,587,844,376

10. ĐẦU TƯ CÔNG CỤ VỐN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Đầu tư Sơn Đồng Nai	3,619,922,558	3,619,922,558
Đầu tư Kim Loại màu nghệ tính	6,905,000,000	6,905,000,000
Tổng cộng :	10,524,922,558	10,524,922,558

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước dài hạn	2,897,295,249	3,724,826,617
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	497,939,731	37,778,429
Tài sản dài hạn khác	-	102,000,000
Tổng cộng :	3,395,234,980	3,864,605,046

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Vay ngắn hạn	548,601,114,906	340,380,352,067
Tổng cộng :	548,601,114,906	340,380,352,067

ĐKK



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HD VAY	BÊN CHO VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Van Phòng Công ty				
12.107002-01/HDTDHMBS	NH Công thương VN	300,000,000,000	39,187,773,219	Tin chấp
402.13.44& 42.14.44/HDHM/PGB	NH PG Bank	450,000,000,000	328,451,740,420	Tin chấp
158/2015/6889016/HDTD	NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam	300,000,000,000	25,139,550,267	Tin chấp
0108/KH/13NT	NHTMCP Ngoại thương VN	325,000,000,000	120,170,827,660	Thế chấp
PTCO Hà Nội				
	+ Vietcombank	60,000,000,000	13,985,000,000	Tin chấp
	+ SHB	40,000,000,000	6,281,451,549	Tin chấp
Cty Son Petrolimex				
	Vietcombank		13,116,656,753	Tin chấp
	PGBank		2,268,115,038	Tin chấp
Tổng vay Toàn Công ty			548,601,114,906	

06/07

24/10/2016 17:17

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM		
Thuế XNK	499,922,491	29,419,842		
Thuế TNCN	71,274,782	122,904,754		
Thuế GTGT	99,937,961	286,472,588		
Tổng cộng :	671,135,234	438,797,184	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế . Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 22 %

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM		
Kinh phí công đoàn	213,804,084	180,154,409		
Bảo hiểm xã hội BHYT	42,397,597	-		
Cổ tức phải trả	523,688,015	524,488,250		
Khách hàng đặt cọc mua nhà	1,000,000,000	1,000,000,000		
Hỗ trợ tiếp thị	1,454,162,751	-		
Phải trả NVL chưa xuất hóa đơn	7,348,772,622	-		
Phải trả hợp đồng chưa chốt giá	1,897,113,446	5,831,890,970		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,963,318,739	757,775,258		
Tổng cộng :	14,443,257,254	8,294,308,887	-	-

MCS



15. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển & DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	128,314,550,000	79,313,588,169	-	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(21,072,567,954)	182,656,763,710
Tăng vốn	23,678,900,000					13,511,338,918	37,190,238,918
Lãi trong kỳ trước							-
Tăng do phân phối quỹ							-
Tăng khác							-
Trả cổ tức		-23,678,900,000					(23,678,900,000)
Sử dụng các quỹ							-
Giảm khác						(2,276,683,450)	(2,276,683,450)
Số giảm trong kỳ trước							-
Số dư tại ngày 31/12/2014	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(9,837,912,486)	193,891,419,178
Số đầu kỳ này	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(9,837,912,486)	193,891,419,178
Tăng vốn							-
Lãi trong kỳ						(7,251,827,746)	(7,251,827,746)
Phân phối quỹ							-
Tăng khác							-
Sử dụng các quỹ							-
Trả cổ tức							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ:	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(17,089,740,232)	186,639,591,432

026

10/1 3/3 3/3 3/3 3/3

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	52.67%
Vốn góp của các đối tượng khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	47.33%
Cộng :	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000	100.00%

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e) Các quỹ của công ty:

8,632,463,084

- Quỹ đầu tư phát triển	180,315,826	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	105,535,480	-
- Quỹ dự phòng tài chính	8,346,611,778	

Trần



16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	3,339,911,103,001	3,818,795,959,110
Cộng :	3,339,911,103,001	3,818,795,959,110

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm khác	4,161,986,309	27,515,383,967
Cộng :	4,161,986,309	27,515,383,967

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	3,199,804,168,954	3,629,049,356,718
Cộng :	3,199,804,168,954	3,629,049,356,718

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,278,692,505	2,159,265,617
Cổ tức lợi nhuận được chia	586,113,592	422,884,298
Lãi bán ngoại tệ, CLTG đã thực hiện	11,180,082,494	7,036,927,765
CLTG chưa thực hiện	678,075,842	9,841,874
Lãi trả chậm và doanh thu khác	116,305,605	48,534,922
Doanh thu khác	113,423,558	
Cộng :	14,952,693,596	9,677,454,476

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí đi vay	22,472,711,519	19,996,210,145
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,669,971,899	9,608,436,780
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,348,822,911	1,548,501,984
Chiết khấu thanh toán	345,548,849	-
Chi phí tài chính khác	5,403,800	313,500,017
Cộng :	59,842,458,978	31,466,648,926

Quo



21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

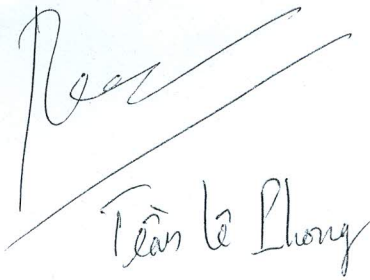
Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu	Giá trị phải trả
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH Một Thành Viên	Thành viên Petrolimex	Mua hàng		655,445,384
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	648,016,710	
Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	139,346,344	
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	331,403,412	
Công ty xăng dầu Cà Mau	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	189,426,264	
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	147,853,526	
Công ty Xăng Dầu Bến Tre	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	120,855,190	
Công ty Cổ phần Xây Lắp 01- Petrolimex	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	626,409,063	
Công ty xăng dầu Hà Bắc	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	361,113,643	
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	741,244,970	
Công ty xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	273,178,647	
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	210,613,537	

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 02 Năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Lê Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thùy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường